

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 45 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Chi | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Trọng Quỳnh | Thành viên |
| Ông Lê Đăng Dũng | Thành viên |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Hải | Thành viên |
| Bà Nghiêm Phương Nhi | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tùng | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đỗ Trọng Quỳnh | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Diệp | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Doanh Yên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Văn Mậu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Thân Thế Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Số: 205 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

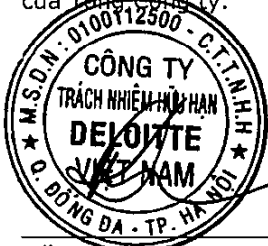
Như trình bày tại Thuyết minh số 37 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Ý kiến kết luận về các vấn đề này có thể làm phát sinh khoản nợ tiềm tàng của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền liên quan đến ý kiến kết luận nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần và các vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến (1) kết quả thanh tra việc cổ phần hóa của Tổng Công ty và (2) vụ án đường ống truyền tải nước sạch Dự án nước Sông Đà.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán đề ngày 28 tháng 3 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến kết quả thanh tra việc cổ phần hóa của Tổng Công ty.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

500 -
TY
HỮU HẠN
TTE
JAM
TP. HA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.779.264.819.817 | 5.766.841.637.963 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 620.157.522.493 | 1.202.913.462.897 |
| 1. Tiền | 111 | | 130.157.522.493 | 422.913.462.897 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 490.000.000.000 | 780.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 1.078.093.365.348 | 701.489.640.751 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.078.093.365.348 | 701.489.640.751 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.381.153.878.611 | 3.238.112.943.731 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.793.104.092.912 | 2.084.865.661.555 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 784.111.255.579 | 530.648.408.569 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 603.039.550.913 | 550.825.285.257 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 460.232.076.283 | 363.829.186.993 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (259.333.097.076) | (292.055.598.643) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 617.504.984.232 | 536.290.253.852 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 617.504.984.232 | 536.290.253.852 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 82.355.069.133 | 88.035.336.732 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1.374.522.133 | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10.717.794.972 | 18.729.013.470 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 17.805.907.753 | 13.409.838.971 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 52.456.844.275 | 55.896.484.291 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.009.925.174.202 | 4.579.573.316.091 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.051.574.951.683 | 1.263.357.390.178 |
| 1. Phải thu cho vay dài hạn | 215 | 8 | 1.051.574.951.683 | 1.263.357.390.178 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 117.160.629.752 | 123.148.123.315 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 104.996.677.752 | 110.984.171.315 |
| - Nguyên giá | 222 | | 267.240.251.795 | 265.505.814.543 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (162.243.574.043) | (154.521.643.228) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 12.163.952.000 | 12.163.952.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 12.269.952.000 | 12.269.952.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (106.000.000) | (106.000.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 446.346.679.485 | 463.835.024.013 |
| - Nguyên giá | 231 | | 747.472.428.889 | 747.472.428.889 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (301.125.749.404) | (283.637.404.876) |
| IV. Tài sản dài hạn dở dang | 240 | 16 | 112.783.018.785 | 105.802.411.687 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 112.783.018.785 | 105.802.411.687 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 2.275.735.816.908 | 2.617.481.435.117 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.859.380.685.599 | 1.817.580.685.599 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 1.228.002.949.053 | 1.228.002.949.053 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 159.924.630.600 | 159.924.630.600 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (971.572.448.344) | (958.026.830.135) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 370.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.324.077.589 | 5.948.931.781 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 6.324.077.589 | 5.948.931.781 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 9.789.189.994.019 | 10.346.414.954.054 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.684.564.803.751 | 4.367.637.875.365 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.366.189.923.943 | 4.032.491.973.500 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 1.443.888.671.151 | 1.793.340.096.211 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 364.585.658.761 | 245.977.719.525 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 21.963.609.790 | 165.884.855.358 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 17.628.624.000 | 49.484.776.119 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 360.446.836.766 | 375.692.976.728 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 20 | 29.783.552.462 | 27.449.010.543 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 542.451.272.115 | 667.637.311.619 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 412.269.469.996 | 551.954.023.041 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 144.282.478.059 | 144.805.553.513 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 28.889.750.843 | 10.265.650.843 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 318.374.879.808 | 335.145.901.865 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 19 | 14.620.136.000 | 14.620.136.000 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 20 | 277.849.737.635 | 281.078.378.449 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 25.905.006.173 | 39.447.387.416 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.104.625.190.268 | 5.978.777.078.689 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 5.996.265.996.580 | 5.871.940.156.096 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.417.106.730.000 | 4.417.106.730.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 355.104.902.000 | 355.104.902.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 801.028.234.144 | 359.317.561.144 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 423.026.130.436 | 740.410.962.952 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 88.606.020.752 | 24.843.270.023 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 334.420.109.684 | 715.567.692.929 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 108.359.193.688 | 106.836.922.593 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 108.359.193.688 | 106.836.922.593 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 9.780.189.994.016 | 10.346.414.954.054 |

Nguyễn Lê Thu Hiền
 Người lập biểu

Vũ Nhất
 Kế toán trưởng

Đỗ Trọng Quỳnh
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-------------------|
| | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 28 | 911.855.971.571 | 1.263.373.966.615 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01) | 10 | 28 | 911.855.971.571 | 1.263.373.966.615 |
| 3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 29 | 851.162.482.373 | 1.139.454.435.721 |
| 4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 60.693.489.198 | 123.919.530.894 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 354.139.210.221 | 158.601.378.750 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 29.260.991.895 | (278.790.273) |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 14.547.645.408 | 17.021.372.953 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 27.902.801.587 | 53.638.565.285 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26) | 30 | | 357.668.905.937 | 229.161.134.632 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | | 11.076.691 | 4.305.043 |
| 10. Chi phí khác | 32 | | 5.254.036 | 590.056 |
| 11. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 5.822.655 | 3.714.987 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 357.674.728.592 | 229.164.849.619 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 34 | 23.254.618.908 | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 334.420.109.684 | 229.164.849.619 |


Nguyễn Lê Thu Hiền
Người lập biểu


Vũ Nhất
Kế toán trưởng


Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

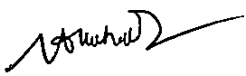
| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| | | Kỳ này | Kỳ trước |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 357.674.728.592 | 229.164.849.619 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 25.210.275.343 | 24.994.535.736 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (19.176.883.358) | (20.136.029.043) |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (16.627.743.879) | 1.019.551.958 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (335.406.334.399) | (157.495.522.535) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 14.547.645.408 | 17.021.372.953 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 26.221.687.707 | 94.568.758.688 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 60.997.209.494 | 162.185.181.366 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (81.214.730.380) | (35.036.548.593) |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (210.608.786.376) | (378.755.566.777) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (1.749.667.941) | (1.999.963.141) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (11.896.608.262) | (17.755.578.988) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (179.189.450.070) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1.522.271.095 | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (15.308.975.454) | (12.211.851.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (411.227.050.187) | (189.005.568.945) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.718.256.008) | (16.667.883.680) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (517.279.818.145) | (290.939.636.249) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 669.967.941.913 | 460.178.508.443 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (39.000.000.000) | (46.140.742.500) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 23.792.640.000 |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 213.799.565.411 | 115.332.827.658 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 315.769.433.171 | 245.555.713.672 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 614.961.460.919 | 747.641.384.621 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (749.143.477.286) | (803.434.639.280) |
| 3. Cổ tức đã trả cho các cổ đông | 36 | (353.173.165.500) | (7.349.100) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (487.355.181.867) | (55.800.603.759) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (582.812.798.883) | 749.540.968 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.202.913.462.897 | 667.145.087.229 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 56.858.479 | 416.071.127 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 620.157.522.493 | 668.310.699.324 |


 Nguyễn Lê Thu Hiền
 Người lập biểu


 Vũ Nhất
 Kế toán trưởng



 Đỗ Trọng Quỳnh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2018

1100
 CÔNG
 ÁCH
 ĐỀ
 VIỆ
 10 Đ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty dưới hình thức Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, và sửa đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2015. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VCG.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 753 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Nghành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Dệt may công nghiệp;
- Thu mua, bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn đầu tư - thiết kế - khảo sát quy hoạch, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư phục vụ ngành xây dựng và các ngành kinh tế khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 11 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah;
4. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
5. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
6. Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ;

7. Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2;
8. Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ;
9. Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ;
10. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh; và
11. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 25 công ty con, 07 công ty liên kết và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các Công ty con, Công ty liên doanh và liên kết của Tổng Công ty như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|-------------------------------|--------------------------|--|---|
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Hà Nội | 55,14 | 55,14 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*) | Hà Nội | 36,00 | 36,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (*) | Hà Nội | 36,00 | 36,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | Đà Nẵng | 73,59 | 73,59 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (*) | Hà Nội | 36,00 | 36,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | Nghệ An | 51,93 | 51,93 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | Khánh Hòa | 82,16 | 82,16 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | Quảng Nam | 51,00 | 51,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | Đồng Tháp | 57,33 | 86,55 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | Lào Cai | 76,33 | 78,35 | Đầu tư phát triển năng lượng |
| Công ty Cổ phần VIMECO | Hà Nội | 51,41 | 51,40 | Thi công xây lắp và đầu tư kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | Tp.Hồ Chí Minh | 76,25 | 77,15 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | Hà Nội | 51,00 | 51,00 | Tư vấn thiết kế |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | Đắk Lắk | 56,90 | 56,90 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | Hà Nội | 75,00 | 85,26 | Cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác |
| Công ty Cổ phần Viwaco | Hà Nội | 51,00 | 51,00 | Kinh doanh nước sạch |
| Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam | Hà Nội | 51,00 | 52,33 | Kinh doanh siêu thị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | Hà Nội | 53,56 | 53,56 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | Hà Nội | 70,00 | 70,00 | Thi công xây lắp và đầu tư kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | Hà Nội | 55,00 | 55,00 | Quản lý vận hành Trung tâm thương mại |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | Quảng Ngãi | 95,51 | 95,51 | Sản xuất và kinh doanh nước uống |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | Hà Nội | 59,12 | 59,12 | Kinh doanh vận tải |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Thi công xây lắp |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | Hà Nội | 100,00 | 100,00 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Xây dựng số 2, Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Công ty Cổ phần Xây dựng số 12, nhưng Tổng Công ty vẫn được quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm phần lớn các thành viên Ban Giám đốc điều hành hoạt động của các công ty con này. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng số 2, Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 và Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty, và khoản đầu tư vào các công ty này được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Ngày 15 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư - công ty con của Tổng Công ty. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội không còn là công ty con của Tổng Công ty.

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|-------------------------------|--------------------------|--|--|
| Đầu tư vào các Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | Hà Nội | 50,00 | 50,00 | Đầu tư kinh doanh bất động sản |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | Hà Nội | 29,19 | 29,19 | Đầu tư phát triển năng lượng |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Hà Nội | 44,20 | 48,53 | Cung ứng nhân lực |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | Quảng Ninh | 30,00 | 30,00 | Sản xuất xi măng |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | Hải Dương | 30,36 | 40,48 | Thi công xây lắp |
| Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex | Hà Nội | 35,39 | 35,39 | Sản xuất ống sợi thủy tinh |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang | Bắc Ninh | 21,00 | 21,00 | Quản lý dự án BOT cao tốc Hà Nội - Bắc Giang |
| Công ty Cổ phần Vipaco | Hà Nội | 21,25 | 21,25 | Sản xuất bao bì |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 30 |
| Máy móc, thiết bị | 2 - 6 |
| Phương tiện vận tải | 4 - 7 |
| Thiết bị văn phòng | 4 - 10 |
| Tài sản khác | 2 - 4 |

01/01/2017
C
RÁC
ĐE
VI
NG

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

56
H
T
A
P

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.973.467.013 | 2.672.301.977 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 127.184.055.480 | 420.241.160.920 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 490.000.000.000 | 780.000.000.000 |
| | <u>620.157.522.493</u> | <u>1.202.913.462.897</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,3%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--------------------|-------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.078.093.365.348 | 1.078.093.365.348 | 701.489.640.751 | 701.489.640.751 |
| b. Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | 370.000.000.000 | 370.000.000.000 |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i) | 63.629.128.791 | - | 64.056.000.000 | 63.629.128.791 | - | 56.304.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (i) | 67.145.403.139 | - | 70.200.000.000 | 67.145.403.139 | - | 91.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 (i) | 55.705.715.270 | - | 50.544.000.000 | 55.705.715.270 | - | 59.184.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | 8.313.000.000 | 8.313.000.000 | - | 8.313.000.000 | 8.313.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 (i) | 23.503.462.411 | - | 26.599.896.000 | 23.503.462.411 | - | 25.762.104.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 8.565.440.415 | 8.565.440.415 | - | 8.565.440.415 | 6.104.894.247 | 2.460.546.168 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 14.402.806.485 | - | 14.402.806.485 | 14.402.806.485 | - | 14.402.806.485 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i) | 65.709.154.062 | - | 73.440.000.000 | 65.709.154.062 | - | 78.336.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 10.200.000.000 | 7.963.723.933 | 2.236.276.067 | 10.200.000.000 | 7.583.859.196 | 2.616.140.804 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i) | 366.135.007.633 | - | 732.270.015.266 | 366.135.007.633 | - | 834.787.817.403 |
| Công ty Cổ phần VIMECO (i) | 74.742.411.830 | - | 174.790.600.000 | 74.742.411.830 | - | 249.333.650.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 51.589.090.505 | 26.752.541.172 | 24.836.549.333 | 51.589.090.505 | 25.380.997.773 | 26.208.092.732 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 6.799.399.132 | 6.799.399.132 | - | 6.799.399.132 | 5.504.985.001 | 1.294.414.131 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 6.160.000.000 | 6.160.000.000 | - | 6.160.000.000 | 6.160.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 4.770.541.550 | - | 4.770.541.550 | 4.770.541.550 | - | 4.770.541.550 |
| Công ty Cổ phần Viwaco (i) | 42.880.769.436 | - | 289.680.000.000 | 42.880.769.436 | - | 277.440.000.000 |
| Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam | 8.440.856.790 | 2.883.374.591 | 5.557.482.199 | 8.440.856.790 | 2.883.374.591 | 5.557.482.199 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i) | 192.800.000.000 | 51.295.641.495 | 73.264.000.000 | 192.800.000.000 | 47.090.205.791 | 69.408.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex (i) | 49.000.000.000 | - | 39.200.000.000 | 49.000.000.000 | - | 49.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | 110.000.000.000 | 605.874.359 | 109.394.125.641 | 110.000.000.000 | 749.137.019 | 109.250.862.981 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | 23.500.000.000 | - | 23.500.000.000 | 23.500.000.000 | - | 23.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | 22.666.520.900 | 22.666.520.900 | - | 22.666.520.900 | 22.666.520.900 | - |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex (ii) | - | - | - | 128.921.977.250 | - | 128.921.977.250 |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội (ii) | - | - | - | 206.500.000.000 | 21.183.333.465 | 185.316.666.535 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | 379.221.977.250 | 21.182.463.180 | 358.039.514.070 | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| | 1.859.380.685.599 | 166.687.979.177 | 2.336.781.806.611 | 1.817.580.685.599 | 157.120.307.983 | 2.497.655.102.238 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 340.269.000.000 | 340.269.000.000 | - | 340.269.000.000 | 340.269.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex (i) | 110.915.000.000 | - | 342.727.350.000 | 110.915.000.000 | - | 288.379.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (i) | 13.260.000.000 | - | 21.481.200.000 | 13.260.000.000 | - | 24.133.200.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | 600.000.000.000 | 365.546.203.249 | 234.453.796.751 | 600.000.000.000 | 373.885.027.830 | 226.114.972.170 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 (i) | 40.833.913.053 | 40.833.913.053 | 1.020.000.000 | 40.833.913.053 | 40.833.913.053 | 765.000.000 |
| Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex | 13.184.836.000 | - | 13.184.836.000 | 13.184.836.000 | - | 13.184.836.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang | 104.227.700.000 | - | 104.227.700.000 | 104.227.700.000 | - | 104.227.700.000 |
| Công ty Cổ phần Vipaco | 5.312.500.000 | 5.312.500.000 | - | 5.312.500.000 | 5.312.500.000 | - |
| | 1.228.002.949.053 | 751.961.616.302 | 717.094.882.751 | 1.228.002.949.053 | 760.300.440.883 | 656.804.708.170 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vinaconex | 100.000.000 | - | 100.000.000 | 100.000.000 | - | 100.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam | 40.000.000.000 | 35.732.354.147 | 4.267.645.853 | 40.000.000.000 | 19.425.647.311 | 20.574.352.689 |
| Công ty Cổ phần EVN Quốc tế | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | - | 24.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 52.466.753.930 | 7.546.351.350 | 44.920.402.580 | 52.466.753.930 | 11.680.433.958 | 40.786.319.972 |
| Quý Đầu tư Phát triển Việt Nam | 5.040.000.000 | - | 5.040.000.000 | 5.040.000.000 | - | 5.040.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | - | 9.500.000.000 | 9.500.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 | 362.205.882 | - | 362.205.882 | 362.205.882 | - | 362.205.882 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung | 3.450.000.000 | - | 3.450.000.000 | 3.450.000.000 | - | 3.450.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vina - Sanwa | 25.005.670.788 | 144.147.368 | 24.861.523.420 | 25.005.670.788 | - | 25.005.670.788 |
| | 159.924.630.600 | 52.922.852.865 | 107.001.777.735 | 159.924.630.600 | 40.606.081.269 | 119.318.549.331 |

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh - công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ. Các đơn vị còn lại do chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.
- (ii) Tại ngày 15 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành việc chuyển giao toàn bộ phần vốn góp của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội để góp vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư. Theo đó, từ ngày này, Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex và Công ty TNHH Thủy tinh Pha lê Bohemia Hà Nội không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư góp vốn vào công ty con | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần VIMECO | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Viwaco | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Siêu thị và Xuất nhập khẩu Thương mại Việt Nam | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | | |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Vipaco | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 35.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 976.419.553.829 | 979.367.215.993 |
| Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam | 43.595.432.998 | 150.181.319.596 |
| Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội | 88.529.271.639 | 88.529.271.639 |
| Ban Quản lý Dự án 2 | 68.992.640.846 | 118.496.938.037 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Hanovid | 61.117.188.362 | 57.876.229.142 |
| Ban Quản lý Dự án Thăng Long | 60.115.287.405 | 70.819.961.405 |
| Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3 | 42.366.932.649 | 63.511.789.477 |
| Công ty TNHH Mapletree Logistics Park Phase 3 Việt Nam | 41.117.376.094 | 54.735.619.726 |
| Tòa án Nhân dân Tối cao | 38.973.588.723 | 78.817.780.674 |
| Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Quảng Nam | 17.692.025.101 | 34.462.577.021 |
| Các khách hàng khác | 354.184.795.266 | 388.066.958.845 |
| | <u>1.793.104.092.912</u> | <u>2.084.865.661.555</u> |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | <u>1.047.227.118.256</u> | <u>1.043.651.997.011</u> |

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có yêu cầu.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 103.894.574.833 | 11.389.068.670 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 170.441.214.568 | 119.191.214.568 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 94.265.898.974 | 73.446.306.732 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 53.412.483.564 | 38.880.262.389 |
| Các nhà cung cấp khác | 362.097.083.640 | 287.741.556.210 |
| | <u>784.111.255.579</u> | <u>530.648.408.569</u> |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | <u>490.901.370.778</u> | <u>296.067.662.716</u> |

10/1
 RÁC
 D
 V
 TNG

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | VND | VND |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | (i) | 19.066.036.193 | 19.066.036.193 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | (i) | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | (i) | - | 17.305.476.634 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | (i) | 17.228.252.588 | 17.228.252.588 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | (i) | 13.551.097.903 | 13.851.097.903 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | (i) | 1.987.863.858 | 2.102.569.108 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | (i) | 1.133.000.000 | 1.133.000.000 |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn khác</i> | | | |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | (ii) | 85.974.140.163 | 85.974.140.163 |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh Khoáng sản Vinaconex | (i) | 5.057.768.353 | 5.057.768.353 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex 45 | (i) | 4.405.333.041 | 4.405.333.041 |
| Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng | (i) | 3.568.358.055 | 3.568.358.055 |
| Công ty Vikowa Liên doanh | (i) | 2.244.393.380 | 2.244.393.380 |
| Cho các bên khác vay | (i) | 429.371.363 | 429.371.363 |
| | | <u>172.645.614.897</u> | <u>190.365.796.781</u> |
| Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng | | 430.393.936.016 | 360.459.488.476 |
| | | <u>603.039.550.913</u> | <u>550.825.285.257</u> |

(i) Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán và được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tổng Công ty không ghi nhận lãi chậm trả đối với các khoản cho vay quá hạn này.

(ii) Các khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí vay chịu lãi suất 5,5%-6,9%/năm, không có tài sản đảm bảo và có thời hạn thu hồi theo điều khoản vay của từng kế ước.

Phải thu về cho vay dài hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|-----------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------|--|
| | | | | VND | | VND | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | (i) USD | 1,5%/năm | 2021 | 1.422.119.028.066 | 1.544.922.101.100 | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | (ii) USD | HĐ 01: LIBOR 6 tháng + 0,7% và HĐ 02: LIBOR 6 tháng + 1,85% | 2019 | 59.849.859.633 | 78.894.777.554 | | |
| | | | | 1.481.968.887.699 | 1.623.816.878.654 | | |
| Cho vay đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng | | | | 430.393.936.016 | 360.459.488.476 | | |
| | | | | 1.051.574.951.683 | 1.263.357.390.178 | | |

(i) Là khoản cho Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay VCG số 1 và Hợp đồng vay VCG số 2 ngày 24 tháng 10 năm 2013 và ngày kết thúc hợp đồng vay lần lượt là 29 tháng 8 năm 2021, với tổng hạn mức cho vay là 90.000.000 USD, lãi suất vay là 1,5%/năm.

(ii) Là khoản cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex vay không có tài sản đảm bảo theo 02 Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ và 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ký ngày 12 tháng 10 năm 2006 (đây là khoản Tổng Công ty đi vay ngân hàng BNP Paribas và cho vay lại), thời hạn cho vay là 13 năm, khoản vay chịu lãi suất lần lượt là LIBOR 6 tháng + 0,7% (Hợp đồng số 01) và LIBOR 6 tháng + 1,85% (hợp đồng số 02), lịch trả nợ được quy định theo lịch trả nợ của Ngân hàng BNP Paribas.

9. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về lãi cho vay, phải thu lãi trả chậm | 275.244.174.415 | 238.159.206.772 |
| Phải thu về cổ tức | 116.235.301.375 | 40.273.500.001 |
| Tạm ứng hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án 97-99 Láng Hạ với Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 36.426.795.271 | 36.426.795.271 |
| Phải thu bảo lãnh | 14.983.646.043 | 20.079.366.420 |
| Phải thu khác | 17.342.159.179 | 28.890.318.529 |
| | 460.232.076.283 | 363.829.186.993 |
| Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 342.647.614.989 | 259.710.196.805 |

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo và có thể thu hồi được khi có yêu cầu.

10. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | | | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
| | | VND | VND | VND | | VND | VND | VND |
| Nợ quá hạn - Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | Trên 3 năm | 19.066.036.193 | 19.066.036.193 | - | Trên 3 năm | 19.066.036.193 | 19.066.036.193 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | Trên 3 năm | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | - | Trên 3 năm | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | Đã thu hồi | - | - | - | Trên 3 năm | 17.305.476.634 | 17.305.476.634 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | Trên 3 năm | 17.228.252.588 | 17.228.252.588 | - | Trên 3 năm | 17.228.252.588 | 17.228.252.588 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | Trên 3 năm | 13.551.097.903 | 13.551.097.903 | - | Trên 3 năm | 13.851.097.903 | 13.851.097.903 | - |
| Các khoản cho vay khác | Trên 3 năm | 18.826.088.050 | 18.826.088.050 | - | Trên 3 năm | 13.009.440.774 | 13.009.440.774 | - |
| | | 86.671.474.734 | 86.671.474.734 | - | | 98.460.304.092 | 98.460.304.092 | - |
| Nợ quá hạn - Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | Trên 3 năm | 71.503.820.378 | 71.503.820.378 | - | Trên 3 năm | 71.503.820.378 | 71.503.820.378 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex | Trên 3 năm | 44.745.256.314 | 41.845.579.744 | 2.899.676.570 | Trên 3 năm | 44.325.187.166 | 40.647.025.697 | 3.678.161.469 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | Trên 3 năm | 14.450.261.985 | 14.418.545.038 | 31.716.947 | Trên 3 năm | 39.313.068.404 | 36.902.105.402 | 2.410.963.002 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | Trên 3 năm | 11.652.362.967 | 11.652.362.967 | - | Trên 3 năm | 11.652.362.967 | 11.652.362.967 | - |
| Các khoản phải thu khác | Trên 3 năm | 33.241.314.215 | 33.241.314.215 | - | Trên 3 năm | 32.889.980.107 | 32.889.980.107 | - |
| | | 175.593.015.859 | 172.661.622.342 | 2.931.393.517 | | 199.684.419.022 | 193.595.294.551 | 6.089.124.471 |
| Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn | | | 259.333.097.076 | | | | 292.055.598.643 | |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào tình hình thực tế, thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập, vận dụng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

11. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 617.504.984.232 | - | 536.290.253.852 | - |
| | 617.504.984.232 | - | 536.290.253.852 | - |

Các dự án có chi phí thi công lớn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án Vinata Tower | 420.310.747.558 | 339.095.315.583 |
| Dự án Bào tàng Hà Nội (i) | 92.697.439.523 | 92.697.439.523 |
| Dự án Khu Công nghệ cao Hòa Lạc | 57.937.903.901 | 57.937.903.901 |
| Dự án Cửa Đạt (ii) | 9.514.700.604 | 9.514.700.604 |
| Dự án 97-99 Láng Hạ | 6.946.675.576 | 5.644.441.020 |
| Các dự án khác | 30.097.517.070 | 31.400.453.221 |
| | 617.504.984.232 | 536.290.253.852 |

- (i) Dự án Bào tàng Hà Nội đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng Công ty với Sở Xây dựng Hà Nội.
- (ii) Dự án Cửa Đạt đang trong quá trình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản với chủ đầu tư.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | | Số phải thu/ phải nộp | Số đã khấu trừ/ thực nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại | 8.190.407.036 | - | - | 8.190.407.036 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.219.431.935 | - | 3.675.829.041 | 8.895.260.976 |
| Khác | - | 2.009.522 | 722.249.263 | 720.239.741 |
| Cộng | 13.409.838.971 | 2.009.522 | 4.398.078.304 | 17.805.907.753 |
| b) Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 98.198.114.299 | 98.198.114.299 | - |
| Tiền thuê đất phải nộp | - | 13.041.355.967 | 2.115.125.907 | 10.926.230.060 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 163.005.372.290 | 23.254.618.908 | 175.513.621.029 | 10.746.370.169 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.879.483.068 | 6.391.186.135 | 8.979.659.642 | 291.009.561 |
| Cộng | 165.884.855.358 | 140.885.275.309 | 284.806.520.877 | 21.963.609.790 |

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 202.075.128.116 | 8.345.924.200 | 34.796.350.349 | 10.077.863.242 | 10.210.548.636 | 265.505.814.543 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | 41.147.252 | 1.693.290.000 | 1.734.437.252 |
| Số cuối kỳ | 202.075.128.116 | 8.345.924.200 | 34.796.350.349 | 10.119.010.494 | 11.903.838.636 | 267.240.251.795 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 109.284.057.733 | 6.980.654.867 | 21.703.287.225 | 8.419.634.460 | 8.134.008.943 | 154.521.643.228 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.770.427.731 | 180.271.999 | 1.056.833.759 | 466.157.989 | 248.239.337 | 7.721.930.815 |
| Số cuối kỳ | 115.054.485.464 | 7.160.926.866 | 22.760.120.984 | 8.885.792.449 | 8.382.248.280 | 162.243.574.043 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 87.020.642.652 | 1.184.997.334 | 12.036.229.365 | 1.233.218.045 | 3.521.590.356 | 104.996.677.752 |
| Tại ngày đầu kỳ | 92.791.070.383 | 1.365.269.333 | 13.093.063.124 | 1.658.228.782 | 2.076.539.693 | 110.984.171.315 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 45.609 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 45.572 triệu VND).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 12.163.952.000 | 106.000.000 | 12.269.952.000 |
| Số cuối kỳ | 12.163.952.000 | 106.000.000 | 12.269.952.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | - | 106.000.000 | 106.000.000 |
| Số cuối kỳ | - | 106.000.000 | 106.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 12.163.952.000 | - | 12.163.952.000 |
| Tại ngày đầu kỳ | 12.163.952.000 | - | 12.163.952.000 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 106 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 106 triệu VND).

T.T.N.V.N

15. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa vật kiến trúc VND | Tổng công VND |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 9.627.543.200 | 737.844.885.689 | 747.472.428.889 |
| Số cuối kỳ | 9.627.543.200 | 737.844.885.689 | 747.472.428.889 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 4.242.122.185 | 279.395.282.691 | 283.637.404.876 |
| Khấu hao trong kỳ | 192.550.864 | 17.295.793.664 | 17.488.344.528 |
| Số cuối kỳ | 4.434.673.049 | 296.691.076.355 | 301.125.749.404 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 5.192.870.151 | 441.153.809.334 | 446.346.679.485 |
| Tại ngày đầu kỳ | 5.385.421.015 | 458.449.602.998 | 463.835.024.013 |

Bất động sản đầu tư cho thuê của Tổng Công ty là phần diện tích cho thuê tại tòa nhà H2 Láng Hạ, tòa nhà khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ, một phần diện tích tầng hầm khu N05 tại đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội, và tòa nhà 47 Điện Biên Phủ tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29 với số tiền lần lượt là 61.415.872.690 VND và 31.039.684.426 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Do đây là bất động sản đầu tư nhằm mục đích cho thuê lâu dài và chưa có dự định tái cơ cấu trong ngắn hạn nên Tổng Công ty chưa có kế hoạch thuê công ty tư vấn để thực hiện công việc này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 105.802.411.687 | 112.149.184.336 |
| Tăng trong kỳ | 7.196.071.973 | 8.954.458.180 |
| Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | (215.464.875) | - |
| Số dư cuối kỳ | 112.783.018.785 | 121.103.642.516 |

Các công trình/dự án xây dựng cơ bản dở dang có giá trị lớn như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Khu công nghệ cao Hòa Lạc | 70.342.380.734 | 70.557.845.609 |
| Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả (*) | 17.024.294.754 | 17.024.294.754 |
| Các dự án khác | 25.416.343.297 | 18.220.271.324 |
| | 112.783.018.785 | 105.802.411.687 |

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại Dự án Nhà ở CBCNV trạm nghiên cứu Xi măng Cẩm Phả là các chi phí của giai đoạn đầu tư, nghiên cứu khả thi và giải phóng mặt bằng. Dự án đang chờ triển khai các hạng mục tiếp theo.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 260.713.719.873 | 260.713.719.873 | 251.594.743.029 | 251.594.743.029 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 167.219.175.047 | 167.219.175.047 | 188.270.734.602 | 188.270.734.602 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 132.161.618.579 | 132.161.618.579 | 169.750.721.769 | 169.750.721.769 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 113.967.232.084 | 113.967.232.084 | 139.361.844.994 | 139.361.844.994 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 100.453.521.818 | 100.453.521.818 | 165.834.908.444 | 165.834.908.444 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Vinaconex | 83.855.659.268 | 83.855.659.268 | 132.184.885.926 | 132.184.885.926 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 82.679.891.630 | 82.679.891.630 | 69.722.698.469 | 69.722.698.469 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 80.805.239.586 | 80.805.239.586 | 89.002.024.978 | 89.002.024.978 |
| Công ty Cổ phần Việt Vương | 46.122.148.203 | 46.122.148.203 | 85.355.388.743 | 85.355.388.743 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Visicons | 54.214.464.903 | 54.214.464.903 | 51.938.297.076 | 51.938.297.076 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex 16 | 35.546.865.296 | 35.546.865.296 | 36.744.990.840 | 36.744.990.840 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Vinh An | 29.698.678.870 | 29.698.678.870 | 30.138.527.436 | 30.138.527.436 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 22.310.687.221 | 22.310.687.221 | 23.028.712.273 | 23.028.712.273 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 234.139.768.773 | 234.139.768.773 | 360.411.617.632 | 360.411.617.632 |
| | 1.443.888.671.151 | 1.443.888.671.151 | 1.793.340.096.211 | 1.793.340.096.211 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 1.006.476.991.912 | | 1.166.581.988.819 | |

Các khoản phải trả thương mại với các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Khách hàng mua căn hộ tại Dự án Vinata nộp tiền theo tiến độ | 214.161.169.068 | 102.366.492.849 |
| Ban Quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Việt Đức | 57.537.777.498 | - |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 8.677.724.868 | 8.677.724.868 |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | 7.818.277.800 | 7.818.277.800 |
| Các khách hàng khác | 76.390.709.527 | 127.115.224.008 |
| | 364.585.658.761 | 245.977.719.525 |
| Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 19.257.783.377 | 23.204.866.329 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí Dự án BT5 Bắc An Khánh | 59.452.165.856 | 50.023.573.677 |
| Trích trước chi phí Dự án Mapletree | 24.034.992.447 | - |
| Trích trước chi phí dự án Cầu Bạch Đằng | 31.810.237.500 | 7.836.306.385 |
| Trích trước chi phí Dự án Sài Gòn Villas Hill | 18.782.105.500 | - |
| Trích trước chi phí Dự án Nhà máy in tiền Ngân hàng Nhà nước | 10.714.401.532 | 998.492.274 |
| Trích trước chi phí Dự án 97-99 Láng Hạ | 32.792.157.644 | 5.412.174.981 |
| Trích trước chi phí Dự án CP1A | 22.465.374.710 | 17.890.244.375 |
| Trích trước chi phí Gói 13A cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi | 8.022.409.643 | 20.797.045.503 |
| Trích trước chi phí Gói 14 cao tốc Đà Nẵng-Quảng Ngãi | 10.000.377.141 | 18.281.521.891 |
| Chi phí Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải | 11.711.566.803 | 23.478.484.298 |
| Chi phí Dự án Giai đoạn 1 Bắc An Khánh | 978.621.407 | 14.468.852.087 |
| Chi phí Dự án mở rộng đường Láng - Hòa Lạc | 65.773.069.605 | 74.211.616.654 |
| Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng các dự án khác | 47.989.232.593 | 87.321.883.458 |
| Lãi vay phải trả | 1.776.985.650 | 5.356.207.345 |
| Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Giai đoạn 1 Bắc An Khánh | - | 45.232.868.465 |
| Chi phí phải trả khác | 14.143.138.735 | 4.383.705.335 |
| | <u>360.446.836.766</u> | <u>375.692.976.728</u> |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng | 14.620.136.000 | 14.620.136.000 |
| | <u>14.620.136.000</u> | <u>14.620.136.000</u> |
| Chi phí phải trả là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | - | <u>41.634.072.104</u> |

010/ CI RÁCH DE VII NG

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước | 6.251.264.055 | 4.926.315.457 |
| Phần doanh thu chưa thực hiện dài hạn sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | 23.532.288.407 | 22.522.695.086 |
| | 29.783.552.462 | 27.449.010.543 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước | 301.382.026.042 | 303.601.073.535 |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng | (23.532.288.407) | (22.522.695.086) |
| Phần doanh thu sẽ được thực hiện sau 12 tháng | 277.849.737.635 | 281.078.378.449 |
| Doanh thu chưa thực hiện từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 11.120.486.821 | 28.614.970.232 |

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm tiền thuê đất và văn phòng mà Tổng Công ty nhận trước từ các bên đi thuê.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức phải trả | 179.141.089.454 | 355.629.985.754 |
| Phải trả Nhà nước tiền thuế đất dự án HH | 141.786.729.072 | 141.786.729.072 |
| Kinh phí bảo trì các tòa nhà N05 và Trung Hòa - Nhân Chính (i) | 83.084.523.380 | 83.209.718.631 |
| Phải trả lãi trả chậm các Nhà thầu phụ thực hiện Dự án Bắc An Khánh | 51.463.127.306 | - |
| Phải trả phần chênh lệch thu - chi của dự án 15T Trung Hòa Nhân Chính | 25.427.427.421 | 25.427.427.421 |
| Phải trả các đơn vị tại Ban Vinahud - Hạ tầng ô đất 03, 04A dự án Trung Hòa Nhân Chính | 24.319.627.869 | 24.319.627.869 |
| Lợi nhuận từ liên danh Vikowa | 5.408.677.687 | 5.408.677.687 |
| Phải trả huy động vốn Dự án Vinata Tower | 4.543.182.000 | 5.961.652.000 |
| Phải trả khác tại các Ban quản lý dự án | 13.164.610.903 | 14.089.571.933 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 14.112.277.023 | 11.803.921.252 |
| | 542.451.272.115 | 667.637.311.619 |
| Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 46.860.084.785 | - |

(i) Kinh phí bảo trì các tòa nhà phải nộp cho Ban Quản lý nhà chung cư theo Luật Nhà ở năm 2006

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|--|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | |
| | VND | | VND | VND | VND | |
| Vay ngắn hạn | 497.059.094.543 | 607.517.642.519 | 733.695.938.925 | 370.880.798.137 | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24) | 54.894.928.498 | 21.738.946.200 | 35.245.202.839 | 41.388.671.859 | | |
| | 551.954.023.041 | 629.256.588.719 | 768.941.141.764 | 412.269.469.996 | | |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

| Bên cho vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND | |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|-----------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | (i) | VND | 5,5% - 6,0% | 127.516.060.284 | 109.091.634.788 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | (i) | VND | 5,75% - 6,20% | 68.160.138.563 | 34.248.548.165 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | (i) | VND | 5,8% | 65.292.600.688 | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | (i) | VND | 5,5% - 5,8% | 60.544.383.188 | 98.480.923.920 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | (ii) | VND | 5,75% - 6,20% | 38.233.147.555 | 120.845.268.133 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1 | (i) | VND | 5,75% - 6,20% | 10.674.467.859 | 56.745.024.977 |
| Vay cá nhân | | VND | 0% | 460.000.000 | 460.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | | VND | 5,5% | - | 65.476.473.562 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long | | VND | 6% | - | 11.711.220.998 |
| | | | 370.880.798.137 | 497.059.094.543 | |

(i) Các khoản vay từ các Ngân hàng cho mục đích phục vụ các dự án xây lắp mà Tổng Công ty làm tổng thầu/nhà thầu xây lắp.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy cho mục đích phục vụ Dự án Vinata mà Tổng Công ty làm Chủ đầu tư.

Các khoản vay từ ngân hàng đều được đảm bảo bằng doanh thu bán hàng từ phương án sản xuất kinh doanh và các nguồn thu hợp pháp của Tổng Công ty.

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện dự phòng bảo hành cho Dự án N05 được Tổng Công ty trích lập theo yêu cầu của Luật Nhà ở năm 2006. Hiện tại, Tổng Công ty đang làm việc với Ban quản trị N05 về các vấn đề cần bảo hành và tiến hành xác nhận hết nghĩa vụ bảo hành.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|
| | VND | | VND | | VND | |
| | Giá trị/ Số có | khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/ Số có | khả năng trả nợ |
| Vay dài hạn của ngân hàng | 94.342.315.914 | | 7.896.336.641 | 34.944.974.523 | 67.293.678.032 | |
| | 94.342.315.914 | | 7.896.336.641 | 34.944.974.523 | 67.293.678.032 | |

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

| Bên cho vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | |
|---|-----------|--------------|--|------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | VND | VND | |
| Ngân hàng BNP Paribas | (i) | USD | LIBOR 6 tháng + 1,85% | 2010-2020 | 59.849.859.632 | 78.907.830.731 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy | (ii) | VND | Trong 12 tháng đầu: 9% Các tháng tiếp theo: lãi suất huy động trong dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + 2,8% | 2007-2018 | 7.443.818.400 | - |
| Ngân hàng Natexis | | USD | LIBOR 6 tháng + 2,35% | 2007-2018 | - | 15.434.485.183 |
| | | | | | 67.293.678.032 | 94.342.315.914 |

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng BNP Paribas cho mục đích triển khai Dự án Nhà máy Thủy Điện Cửa Đạt. Khoản vay này được bảo lãnh bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam thông qua Bộ Tài chính Việt Nam.
- (ii) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy cho mục đích triển khai Dự án cải tạo mở rộng quy mô đào tạo tại Trường Mầm non Lý Thái Tổ và Trường Tiểu học Lý Thái Tổ (các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 41.388.671.859 | 54.894.928.498 |
| Trong năm thứ hai | 25.905.006.173 | 39.447.387.416 |
| | 67.293.678.032 | 94.342.315.914 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn - xem Thuyết minh số 22) | 41.388.671.859 | 54.894.928.498 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 25.905.006.173 | 39.447.387.416 |

00 / TY HỮU. FTI AN P.Y

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Nguồn kinh phí VND | Tổng cộng VND |
|--|---------------------------|--------------------------------|------------------------------------|---|------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 4.417.106.730.000 | 355.104.902.000 | 359.317.561.144 | 398.731.080.477 | 161.689.961.911 | 5.691.950.235.532 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 229.164.849.619 | - | 229.164.849.619 |
| Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách | - | - | - | (1.319.272.054) | - | (1.319.272.054) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (19.200.000.000) | - | (19.200.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (58.841.455.800) | (58.841.455.800) |
| Số dư cuối kỳ trước | 4.417.106.730.000 | 355.104.902.000 | 359.317.561.144 | 607.376.658.042 | 102.848.506.111 | 5.841.754.357.297 |
| Số dư đầu kỳ này | 4.417.106.730.000 | 355.104.902.000 | 359.317.561.144 | 740.410.962.952 | 106.836.922.593 | 5.978.777.078.689 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 334.420.109.684 | - | 334.420.109.684 |
| Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách (i) | - | - | - | (1.410.000.000) | - | (1.410.000.000) |
| Trích Quỹ đầu tư và phát triển (i) | - | - | 441.710.673.000 | (441.710.673.000) | - | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (32.000.000.000) | - | (32.000.000.000) |
| Cổ tức (ii) | - | - | - | (176.684.269.200) | - | (176.684.269.200) |
| Tặng khác (iii) | - | - | - | - | 1.522.271.095 | 1.522.271.095 |
| Số dư cuối kỳ này | 4.417.106.730.000 | 355.104.902.000 | 801.028.234.144 | 423.026.130.436 | 108.359.193.688 | 6.104.625.190.268 |

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo phương án được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, cụ thể như sau: trích quỹ đầu tư phát triển là 441.710.673.000 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (đã bao gồm quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành) là 32.000.000.000 VND, và trả thù lao cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Ban kiểm soát không chuyên trách là 1.410.000.000 VND.
- (ii) Cũng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 176.684.269.200 VND (tương đương 4% vốn điều lệ).
- (iii) Thể hiện nguồn kinh phí do Ngân sách Nhà nước cấp để (a) Tổng Công ty tiếp tục thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án đường Láng Hòa Lạc, và (b) chi phí hoạt động cho các trường trung cấp và trường dạy nghề là các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + cổ phiếu phổ thông | 441.710.673 | 441.710.673 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + cổ phiếu phổ thông | 441.710.673 | 441.710.673 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng 01 năm | 7.324.242.001 | 7.324.242.001 |
| Trong vòng 02 đến 05 năm | 28.776.719.450 | 29.057.622.885 |
| Sau 05 năm | 177.419.941.473 | 184.463.280.039 |
| | <u>213.520.902.924</u> | <u>220.845.144.925</u> |

Chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

| Vị trí đất thuê | Hợp đồng/Thông báo số | Diện tích | | Thời gian | | Tiền thuê đất một năm (VND) |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|---------------|--------------|--|-----------------------------|
| | | (m ²) | Thời hạn thuê | bắt đầu thuê | | |
| Số 2 Láng Hạ | 68-2001/ĐCND-HĐTĐTN | 2.043,0 | 20 năm | 21/8/2001 | | 280.903.435 |
| Số 34 Láng Hạ | 750/HĐTĐ-STNMT-PC | 2.713,9 | 50 năm | 01/01/2004 | | 1.703.362.254 |
| Vinata (Khuất Duy Tiến) | 235/HĐTĐ-STNMT-CCQLĐĐ | - | 40 năm | 13/6/2000 | | 537.865.970 |
| Trung tâm thời trang | 477/HĐTĐ | 3.467,5 | 40 năm | 13/06/2000 | | 1.423.502.372 |
| 47 Điện Biên Phủ | 2737/HĐ-TNMT-QLSĐĐ | 456,0 | 50 năm | 01/12/2006 | | 152.992.000 |
| Trường Mầm non 1 | 41697 /TB-CCT-TBTK | 4.740,0 | 50 năm | 13/6/2000 | | 858.400.452 |
| Trường Mầm non 2 | 41693 /TB-CCT-TBTK | 5.127,0 | 50 năm | 13/6/2000 | | 713.819.038 |
| Trường Tiểu học | 41694 /TB-CCT-TBTK | 6.229,0 | 50 năm | 13/6/2000 | | 794.996.028 |
| Trường Trung học | 41695 /TB-CCT-TBTK | 7.847,0 | 50 năm | 13/6/2000 | | 858.400.452 |
| | | | | | | <u>7.324.242.001</u> |

Ngoại tệ các loại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|----------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 6.049 | 8.629.885 |
| Yên Nhật (JPY) | 89.499 | 90.751 |
| Euro (EUR) | 624 | 673 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ thi công xây lắp và kinh doanh bất động sản. Bên cạnh đó, đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm các trường mầm non, tiểu học và trung học Lý Thái Tổ thực hiện cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đều liên quan đến dịch vụ thi công xây lắp, kinh doanh bất động sản và giáo dục đào tạo – trong đó, doanh thu từ hoạt động giáo dục đào tạo chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 28 và số 29.

Tổng Công ty không có hoạt động xuất khẩu, do vậy, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|-----------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp | 773.837.591.745 | 1.145.332.991.368 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 16.754.918.779 | 2.189.336.707 |
| Doanh thu hoạt động giáo dục | 59.847.588.357 | 53.640.159.301 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê và doanh thu khác | 61.415.872.690 | 62.211.479.239 |
| | 911.855.971.571 | 1.263.373.966.615 |
| Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 198.124.245.299 | 7.395.314.350 |

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp | 748.022.781.264 | 1.058.795.211.719 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 20.793.879.025 | 1.970.693.841 |
| Giá vốn hoạt động giáo dục | 51.769.011.678 | 43.186.094.162 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê và dịch vụ khác | 30.576.810.406 | 35.502.435.999 |
| | 851.162.482.373 | 1.139.454.435.721 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Cổ tức được chia | 255.354.929.344 | 94.631.651.000 |
| Lãi tiền gửi và cho vay | 80.051.405.055 | 62.766.231.535 |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 97.600.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 17.377.308.891 | 259.485.282 |
| Khác | 1.355.566.931 | 846.410.933 |
| | 354.139.210.221 | 158.601.378.750 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán | 14.547.645.408 | 17.021.372.953 |
| Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 13.545.618.209 | (19.897.488.658) |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 50.571.005 | 1.800.564.982 |
| Khác | 1.117.157.273 | 796.760.450 |
| | 29.260.991.895 | (278.790.273) |

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân công | 26.706.637.523 | 35.482.083.477 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.448.378.565 | 4.303.109.698 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.793.874.397 | 3.031.800.253 |
| Thuế, phí và lệ phí | 9.871.710.797 | 279.193.360 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 570.045.857 | 1.680.919.394 |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | (32.722.501.567) | (238.540.385) |
| Chi phí khác bằng tiền | 16.234.656.015 | 9.099.999.488 |
| | <u>27.902.801.587</u> | <u>53.638.565.285</u> |

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân công | 44.486.271.226 | 74.076.514.429 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 25.210.275.343 | 24.994.535.736 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 888.795.322.255 | 1.112.315.918.508 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.788.145.516 | 16.742.580.926 |
| | <u>960.280.014.340</u> | <u>1.228.129.549.599</u> |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại | 23.254.618.908 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>23.254.618.908</u> | <u>-</u> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 357.674.728.592 | 229.164.849.619 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (242.151.252.833) | (94.560.299.256) |
| <i>Trừ: Thu nhập không bị tính thuế</i> | <i>(272.530.357.324)</i> | <i>(94.631.651.000)</i> |
| <i>Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế</i> | <i>30.379.104.491</i> | <i>71.351.744</i> |
| Chuyển lỗ | | (134.604.550.363) |
| Thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại | 115.523.475.759 | - |
| <i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i> | <i>117.022.713.321</i> | - |
| <i>Lỗ hoạt động ưu đãi (thuế suất 10%)</i> | <i>(1.499.237.562)</i> | - |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại | <u>23.254.618.908</u> | <u>-</u> |

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động chính và 10% trên thu nhập chịu thuế của hoạt động giáo dục.

35. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần VIMECO | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Viwaco | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | Công ty con |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | Công ty liên doanh |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vipaco | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Vina - Sanwa | Bên liên quan khác |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | Bên liên quan khác |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex | Bên liên quan khác |

11/16

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ | 198.124.245.299 | 7.395.314.350 |
| Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh | 138.093.688.614 | - |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | 57.261.912.726 | 1.681.977.273 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 1.314.992.268 | 2.137.344.982 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 356.442.623 | 1.348.679.406 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 550.000.000 | 550.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | - | 462.654.247 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | 117.000.000 | 215.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 202.063.614 | 186.400.651 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | - | 172.639.276 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 50.000.000 | 141.722.639 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | - | 132.372.416 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 1.818.182 | 128.850.710 |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 102.272.727 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | - | 52.235.250 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | - | 35.437.500 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | 5.454.545 | - |
| Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Vinaconex | 9.600.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | 9.000.000 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 584.346.389.838 | 681.662.848.120 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 151.572.822.090 | 232.540.665.407 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 36.424.376.921 | 145.998.390.603 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 3.358.663.624 | 104.381.792.418 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 12.841.410.041 | 109.435.089.131 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 102.187.902.124 | 62.998.098.292 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 14.182.446.923 | 13.271.682.530 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 39.690.336.189 | 10.783.614.907 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 2.227.675.454 | 2.253.514.832 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 5.647.206.418 | - |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 216.164.441.937 | - |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | 46.342.001 | - |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 2.090.661 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 675.455 | - |
| Thu nhập cổ tức | 255.354.929.344 | 52.421.651.000 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 102.818.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 65.904.301.374 | 15.850.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 29.281.560.000 | - |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 20.400.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 7.939.459.440 | 8.160.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất | 6.462.500.000 | 1.753.100.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 6.120.000.000 | 4.896.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | 5.880.000.000 | 3.920.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 4.320.000.000 | 6.519.825.000 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | 3.712.800.000 | 663.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 1.650.000.000 | 1.125.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 866.308.530 | 1.237.584.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | - | 612.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | - | 7.685.142.000 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM MẪU SỐ B 09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi vay | 32.651.921.303 | 24.968.330.364 |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 13.274.981.027 | 16.754.601.391 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | 11.371.020.923 | 1.402.906.265 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 4.126.138.500 | 3.581.821.500 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 2.167.023.069 | 2.021.815.740 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 556.127.828 | 393.302.831 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 449.040.894 | 324.558.050 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 464.997.939 | 318.879.637 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 242.591.123 | 170.444.950 |
| Lãi chậm thanh toán phải trả | 6.658.211.103 | 8.590.061.102 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 710.541.302 | 865.378.655 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 544.655.739 | 719.460.049 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 469.640.548 | 669.030.704 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 522.045.260 | 617.273.370 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 2.717.353.930 | 3.599.737.180 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 1.693.974.324 | 2.119.181.144 |
| Góp vốn | 39.000.000.000 | 45.600.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư | 39.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | - | 30.600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex | - | 15.000.000.000 |
| Thu nhập từ bảo lãnh | 844.805.731 | 846.370.933 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 844.805.731 | 846.370.933 |
| Thành viên Ban Giám đốc | | |
| Tiền lương và thưởng | 2.392.500.000 | 2.026.521.725 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Tiền lương và thưởng | 342.276.000 | 1.100.808.898 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 1.047.227.118.256 | 1.043.651.997.011 |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 976.419.553.829 | 979.367.215.993 |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | 37.032.438.057 | 25.766.498.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang | 29.960.881.630 | 29.960.881.630 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex | 1.263.785.093 | 1.263.785.093 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 1.232.031.862 | 1.232.031.862 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 933.822.580 | 933.822.580 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 201.679.248 | 201.679.248 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 166.600.912 | 166.600.912 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 13.984.841 | 6.852.710 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 2.340.204 | 4.752.628.183 |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 490.901.370.778 | 296.067.662.716 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 170.441.214.568 | 119.191.214.568 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 103.894.574.833 | 11.389.068.670 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 94.265.898.974 | 73.446.306.732 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 53.412.483.564 | 38.880.262.389 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 21.251.000.000 | 10.251.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 20.646.995.215 | 13.456.919.654 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 6.485.300.631 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 5.886.856.919 | - |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 4.956.738.190 | 15.887.304.335 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex | 3.825.403.972 | 3.825.403.972 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng | 2.174.208.337 | 1.073.735 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 1.655.441.455 | 1.655.441.455 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | 1.159.221.914 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 643.236.900 | 643.236.900 |
| Công ty Cổ phần Vipaco | 202.795.306 | 202.795.306 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | - | 7.237.635.000 |
| Cho vay ngắn hạn | 70.966.250.542 | 88.686.432.426 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 19.066.036.193 | 19.066.036.193 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 | 17.228.252.588 | 17.228.252.588 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | 13.551.097.903 | 13.851.097.903 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 1.987.863.858 | 2.102.569.108 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 | 1.133.000.000 | 1.133.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | - | 17.305.476.634 |
| Cho vay dài hạn | 1.481.968.887.699 | 1.623.816.878.654 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | 1.422.119.028.066 | 1.544.922.101.100 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 59.849.859.633 | 78.894.777.554 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 342.647.614.989 | 259.710.196.805 |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 89.245.494.467 | 75.970.513.439 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4 | 71.503.820.378 | 71.503.820.378 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 51.409.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex | 44.236.170.317 | 43.391.364.586 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 31.123.719.515 | 461.095.831 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 14.434.111.510 | 34.560.440.221 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 13.279.208.722 | 9.834.638.695 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 10.420.331.105 | 10.420.331.105 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | 6.304.698.296 | 6.303.416.823 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | 3.712.800.000 | 31.636.000 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 27 | 2.929.216.882 | 2.929.216.882 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả | 1.904.773.601 | 2.195.057.318 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 1.159.393.764 | 1.159.393.764 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 279.869.813 | 491.914.646 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 271.900.329 | - |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 246.279.333 | 422.652.344 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 142.539.173 | 34.704.773 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 44.287.784 | - |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.006.476.991.912 | 1.166.581.988.819 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 260.713.719.873 | 251.594.743.029 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 167.219.175.047 | 188.270.734.602 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex 25 | 100.453.521.818 | 165.834.908.444 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 132.161.618.579 | 169.750.721.769 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 113.967.232.084 | 139.361.844.994 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 80.805.239.586 | 89.002.024.978 |
| Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng | 82.679.891.630 | 69.722.698.469 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 35.546.865.296 | 36.744.990.840 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn | 6.825.892.992 | 11.409.145.134 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | 165.393.805 | 165.393.805 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 22.310.687.221 | 23.028.712.273 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 | 3.259.921.531 | 3.259.921.531 |
| Công ty Cổ phần Xuân Mai Đà Nẵng | - | 11.701.865.398 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | - | 6.234.198.203 |
| Công ty Cổ phần Vina - Sanwa | 202.187.993 | 202.187.993 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex | 99.847.100 | 232.100.000 |
| Công ty Cổ phần Viwaco | 49.827.979 | 49.827.979 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng | 15.969.378 | 15.969.378 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 19.257.783.377 | 23.204.866.329 |
| Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh | 9.796.397.097 | 8.677.724.868 |
| Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội | 7.818.277.800 | 7.818.277.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam | 422.903.900 | 5.670.205.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex | 663.016.285 | 469.516.285 |
| Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng | 199.049.700 | 199.049.700 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Vinaconex | 127.579.709 | 139.533.790 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | 108.660.746 | 108.660.746 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 121.898.140 | 121.898.140 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 11.120.486.821 | 28.614.970.232 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 | 11.120.486.821 | 11.305.468.454 |
| Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex | - | 17.309.501.778 |
| Lãi chậm thanh toán phải trả (phải trả khác ngắn hạn/chi phí phải trả ngắn hạn) | 46.860.084.785 | 41.634.072.104 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 | 19.745.223.567 | 17.344.363.924 |
| Công ty Cổ phần VIMECO | 11.783.485.328 | 10.088.636.903 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 | 5.043.549.995 | 4.381.987.033 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 | 4.308.377.210 | 3.773.949.540 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 | 3.635.958.653 | 3.196.488.462 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 | 2.343.490.032 | 1.869.071.955 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 | - | 979.574.287 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cho vay bù trừ với khoản vay | 19.797.664.478 | 19.771.557.667 |
| Phải thu cổ tức bù trừ với các khoản phải thu khác và phải trả người bán | 8.560.000.000 | - |
| Lãi nhập gốc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 2.140.849.597 | 1.884.058.094 |
| Phải thu về cho vay bù trừ với phải trả người bán | - | 2.000.000.000 |
| Thanh lý khoản đầu tư nhưng chưa nhận được tiền | - | 100.000.000 |

Tiền chi trả cổ tức trong kỳ không bao gồm số tiền 176.684.269.200 VND, là số cổ tức phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

37. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Sau khi hoàn thành cổ phần hóa từ ngày 20 tháng 01 năm 2006, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần và đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Năm 2008, Thanh tra Chính phủ đã tiến hành thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và kiến nghị lên Thủ tướng Chính phủ một số nội dung liên quan đến việc xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa. Kết luận của Thanh tra Chính phủ được Thủ tướng giao cho Bộ xây dựng, Bộ Tài chính, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội báo cáo và đề xuất ý kiến.

Thông báo số 132/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ nêu "ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng Trương Hòa Bình tại cuộc họp xử lý sau thanh tra việc cổ phần hóa Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam" có đề cập một số vấn đề đã được nêu trong báo cáo của Thanh tra Chính phủ. Thông báo này yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, và Bộ Tư pháp khẩn trương thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ để thu tiền sử dụng đất đối với diện tích các nhà nổi của Tổng Công ty xây trên đất lưu không tại Khu đô thị mới Trung Hòa - Nhân Chính. Thông báo này cũng yêu cầu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty có chính sách hỗ trợ phúc lợi phù hợp cho cộng đồng dân cư sống ở khu vực này.

Hiện tại, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc, giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên do có các yếu tố chưa chắc chắn, và Tổng Công ty chưa xác định được ảnh hưởng của các vấn đề này đến nghĩa vụ của Tổng Công ty một cách đáng tin cậy.



Nguyễn Lê Thu Hiền
Kế toán



Vũ Nhất
Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Quỳnh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2018

T.C.P.
★
I.C.N.

T.T.N.H.
★
I.N.

